

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 450/2014/CV-KT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2014.

V/v "Giải trình báo cáo tài chính  
riêng quý 4 năm 2013 của  
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín"

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Căn cứ theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín xin giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2013 như sau:

Quý 4/2013, lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng) đạt 520,3 tỷ đồng, tăng 1.088 tỷ đồng (191,65%) so với quý 4/2012. Biến động này là do ảnh hưởng của các khoản mục sau :

- Thu nhập lãi thuần quý 4/2013 giảm 200 tỷ đồng so với quý 4/2012 do :
  - Thu nhập lãi giảm 258,5 tỷ đồng do ảnh hưởng của các yếu tố sau :
    - + Thu lãi cho vay khách hàng giảm 238,7 tỷ đồng do lãi suất cho vay giảm mặc dù dư nợ cho vay tăng 11.328 tỷ đồng so quý 4.2012.
    - + Thu lãi từ chứng khoán nợ giảm 41,8 tỷ đồng do lãi suất giảm mặc dù đầu tư chứng khoán nợ tăng 1.854 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước.
    - + Thu lãi tiền gửi tăng 50 tỷ đồng chủ yếu do tiền gửi định kỳ tại các TCTD tăng 2.730 tỷ đồng.
    - + Ngoài ra thu nhập lãi khác giảm 28 tỷ đồng so với quý 4.2012.
  - Chi phí trả lãi tiền gửi và tiền vay giảm 58,6 tỷ đồng do:
    - + Huy động từ khách hàng tăng 26.022 tỷ đồng so với quý 4.2012, làm chi phí trả lãi tăng 127,63 tỷ đồng.
    - + Phát hành giấy tờ có giá giảm 7.275 tỷ đồng so với quý 4.2012, đồng thời lãi suất phát hành giấy tờ có giá cũng giảm dẫn đến chi phí trả lãi phát hành giấy tờ có giá giảm 140 tỷ so với quý 4.2012.
    - + Tiền vay giảm 2.401 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước làm cho chi phí trả lãi vay giảm 55,4 tỷ đồng.
    - + Ngoài ra chi phí khác tăng 9,2 tỷ đồng.
- Thu từ kinh doanh chứng khoán tăng 115,9 tỷ đồng; thu từ góp vốn mua cổ phần tăng 184,3 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 25,4 tỷ so với quý 4.2012; thu từ hoạt động khác tăng 103,5 tỷ đồng; thu từ hoạt động dịch vụ tăng 48,6 tỷ đồng.
- Bên cạnh đó chi phí hoạt động giảm 362,3 tỷ đồng (chủ yếu do chi phí lương giảm 145 tỷ, chi phí quảng cáo giảm 113 tỷ, chi phí điều hành khác giảm 79 tỷ); chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 380,5 tỷ đồng và chi phí dự phòng tín dụng giảm 828,2 tỷ đồng.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2013 tăng so với quý 4/2012 của Ngân hàng.

Trân trọng 

Nơi nhận:

- Như trên
- TT.HDQT, BKS "để báo cáo"
- Ban TGD "để biết"
- PKT, PĐN "để biết và thực hiện"
- Lưu



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Phó Tổng Giám Đốc

Hà Văn Trung

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO QUÝ IV NĂM 2013 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

**NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

Mã chứng khoán : STB

**B02/TCTD**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại thời điểm cuối ngày 31 tháng 12 năm 2013*

Đơn vị tính : VNĐ

| STT         | Chỉ tiêu                                                             | Thuyết minh | Số cuối quý                | Số đầu năm                 |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
|             | (1)                                                                  | (2)         | (3)                        | (4)                        |
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |             |                            |                            |
| <b>I</b>    | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    |             | <b>4,078,159,785,118</b>   | <b>9,557,432,889,234</b>   |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>                                             |             | <b>2,987,662,111,490</b>   | <b>4,425,789,248,541</b>   |
| <b>III</b>  | <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>     |             | <b>7,991,541,994,226</b>   | <b>7,959,840,817,171</b>   |
| 1           | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                     |             | 5,297,664,191,236          | 3,350,221,034,171          |
| 2           | Cho vay các TCTD khác                                                |             | 2,708,188,802,990          | 4,648,230,783,000          |
| 3           | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)                            |             | (14,311,000,000)           | (38,611,000,000)           |
| <b>IV</b>   | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | V.1         | <b>2,651,436,584,603</b>   | <b>1,272,179,416,100</b>   |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                                               |             | 2,877,306,143,237          | 1,424,765,413,945          |
| 2           | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                         |             | (225,869,558,634)          | (152,585,997,845)          |
| <b>V</b>    | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | V.2         | <b>43,995,263,180</b>      | <b>383,377,298,167</b>     |
| <b>VI</b>   | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            | V.3         | <b>106,534,309,940,734</b> | <b>92,669,316,788,158</b>  |
| 1           | Cho vay khách hàng                                                   |             | 107,848,202,735,675        | 94,079,957,401,799         |
| 2           | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)                               | V.4         | (1,313,892,794,941)        | (1,410,640,613,641)        |
| <b>VII</b>  | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | V.5         | <b>19,893,362,195,721</b>  | <b>19,922,639,560,196</b>  |
| 1           | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |             | 19,433,959,298,079         | 19,605,573,630,299         |
| 2           | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |             | 628,688,631,145            | 800,000,000,000            |
| 3           | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)                             |             | (169,285,733,503)          | (482,934,070,103)          |
| <b>VIII</b> | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | V.6         | <b>2,111,505,961,224</b>   | <b>2,057,130,854,943</b>   |
| 1           | Đầu tư vào công ty con                                               |             | 1,848,294,000,000          | 1,848,294,000,000          |
| 2           | Vốn góp liên doanh                                                   |             | -                          | -                          |
| 3           | Đầu tư vào công ty liên kết                                          |             | -                          | -                          |
| 4           | Đầu tư dài hạn khác                                                  |             | 462,928,550,108            | 477,201,883,441            |
| 5           | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                                 |             | (199,716,588,884)          | (268,365,028,498)          |
| <b>IX</b>   | <b>Tài sản cố định</b>                                               |             | <b>4,898,389,878,015</b>   | <b>4,769,056,339,249</b>   |
| 1           | Tài sản cố định hữu hình                                             |             | 2,609,650,600,533          | 2,434,763,591,363          |
| a           | Nguyên giá TSCĐ                                                      |             | 3,352,639,025,411          | 3,129,056,143,313          |
| b           | Hao mòn TSCĐ (*)                                                     |             | (742,988,424,878)          | (694,292,551,950)          |
| 2           | Tài sản cố định thuê tài chính                                       |             | -                          | -                          |
| a           | Nguyên giá TSCĐTC                                                    |             | -                          | -                          |
| b           | Hao mòn TSCĐTC (*)                                                   |             | -                          | -                          |
| 3           | Tài sản cố định vô hình                                              |             | 2,288,739,277,482          | 2,334,292,747,886          |
| a           | Nguyên giá TSCĐVH                                                    |             | 2,661,527,101,117          | 2,609,165,676,268          |
| b           | Hao mòn TSCĐVH (*)                                                   |             | (372,787,823,635)          | (274,872,928,382)          |
| <b>X</b>    | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                           |             | -                          | -                          |
| a           | Nguyên giá BĐSĐT                                                     |             | -                          | -                          |
| b           | Hao mòn BĐSĐT (*)                                                    |             | -                          | -                          |
| <b>XI</b>   | <b>Tài sản Có khác</b>                                               |             | <b>8,979,172,880,857</b>   | <b>8,264,773,916,182</b>   |
| 1           | Các khoản phải thu                                                   |             | 3,416,555,020,258          | 4,547,094,852,280          |
| 2           | Các khoản lãi, phí phải thu                                          |             | 3,798,931,624,920          | 2,168,217,742,294          |
| 3           | Tài sản thuế TNDN hoãn lại                                           |             | 104,245,764,033            | 308,915,125,183            |
| 4           | Tài sản Có khác                                                      |             | 1,964,844,263,266          | 1,954,123,763,425          |
|             | <b>- Trong đó: Lợi thế thương mại</b>                                |             |                            |                            |
|             | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản                            |             |                            |                            |
| 5           | Có nội bảng khác (*)                                                 |             | (305,403,791,620)          | (713,577,567,000)          |
|             | <b>Tổng tài sản Có</b>                                               |             | <b>160,169,536,595,168</b> | <b>151,281,537,127,941</b> |

| STT         | Chi tiêu                                                              | Thuyết minh | Số cuối quý                | Số đầu năm                 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
|             | (1)                                                                   | (2)         | (3)                        | (4)                        |
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  |             |                            |                            |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                 | V.7         | -                          | -                          |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác</b>                             | V.8         | <b>4,752,593,638,474</b>   | <b>4,684,810,184,420</b>   |
| 1           | Tiền gửi của các TCTD khác                                            |             | 2,942,549,638,474          | 1,088,944,661,297          |
| 2           | Vay các TCTD khác                                                     |             | 1,810,044,000,000          | 3,595,865,523,123          |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | V.9         | <b>131,426,986,562,458</b> | <b>107,086,505,387,332</b> |
| <b>IV</b>   | <b>Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> |             | -                          | -                          |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>           |             | <b>4,089,634,167,845</b>   | <b>4,204,909,194,316</b>   |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | V.10        | <b>501,147,405,446</b>     | <b>7,776,549,198,297</b>   |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | V.11        | <b>2,696,099,655,343</b>   | <b>14,114,898,094,318</b>  |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                           |             | 1,792,687,568,142          | 1,282,341,178,956          |
| 2           | Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                           |             | -                          | -                          |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |             | 831,308,087,201            | 12,752,868,915,362         |
| 4           | Dự phòng rủi ro phải trả khác                                         |             | 72,104,000,000             | 79,688,000,000             |
|             | <b>Tổng nợ phải trả</b>                                               |             | <b>143,466,461,429,566</b> | <b>137,867,672,058,683</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn và các quỹ</b>                                                 | V.13        | <b>16,703,075,165,602</b>  | <b>13,413,865,069,258</b>  |
| 1           | Vốn của TCTD                                                          |             | 12,590,878,190,267         | 10,905,438,930,267         |
| a           | Vốn điều lệ                                                           |             | 12,425,115,900,000         | 10,739,676,640,000         |
| b           | Vốn đầu tư XDCB                                                       |             | 794,752,139                | 794,752,139                |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần                                                  |             | 1,671,692,904,065          | 1,671,692,904,065          |
| d           | Cổ phiếu quỹ (*)                                                      |             | (1,506,878,417,634)        | (1,506,878,417,634)        |
| e           | Cổ phiếu ưu đãi                                                       |             | -                          | -                          |
| g           | Vốn khác                                                              |             | 153,051,697                | 153,051,697                |
| 2           | Quỹ của TCTD                                                          |             | 1,491,407,619,720          | 1,517,851,310,605          |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                            |             | 79,045,500,000             | 79,045,500,000             |
| 4           | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                       |             | -                          | -                          |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                                   |             | 2,541,743,855,615          | 911,529,328,386            |
| a           | Lợi nhuận / Lỗ năm nay                                                |             | 2,155,947,318,188          | 889,022,981,363            |
| b           | Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước                                        |             | 385,796,537,427            | 22,506,347,023             |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>                                   |             |                            |                            |
|             | <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                             |             | <b>160,169,536,595,168</b> | <b>151,281,537,127,941</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| STT       | Chi tiêu                           | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------|------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|           | (1)                                | (2)         | (3)                      | (4)                      |
| <b>I</b>  | <b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>         |             | <b>9,868,155,129,935</b> | <b>9,736,902,671,768</b> |
| 1         | Bảo lãnh vay vốn                   |             | 335,111,436,500          | 350,743,854,618          |
| 2         | Cam kết trong nghiệp L/C           |             | 6,819,735,769,965        | 6,642,275,769,889        |
| 3         | Bảo lãnh khác                      |             | 2,713,307,923,470        | 2,743,883,047,261        |
| <b>II</b> | <b>Các cam kết đưa ra</b>          |             | <b>803,013,181,870</b>   | <b>643,202,837,270</b>   |
| 1         | Các cam kết tài trợ cho khách hàng |             | -                        | -                        |
| 2         | Cam kết khác                       |             | 803,013,181,870          | 643,202,837,270          |

Người lập

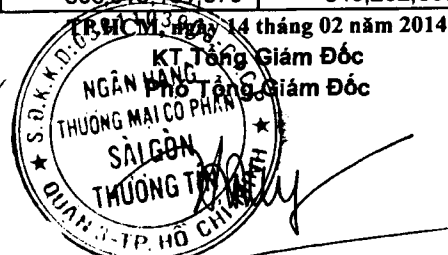
*Lê Thị Huyền*

Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng

*Huỳnh Thanh Giang*

Huỳnh Thanh Giang



Hà Văn Trung

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN  
Mã chứng khoán : STB

BIỂU SỐ: B03/TCTD  
Ban hành theo QĐ số 16/2007/QĐ-NHNN  
ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

| STT  | Chi tiêu                                                               | Thuyết minh | Quý IV            |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                    |
|------|------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------------|--------------------|
|      |                                                                        |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước          |
|      | (1)                                                                    | (2)         | (3)               | (4)               | (5)                                | (6)                |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                            | VI.14       | 3,855,923,885,189 | 4,114,470,556,251 | 16,074,764,215,041                 | 16,631,311,492,640 |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                    | VI.15       | 2,326,132,290,593 | 2,384,768,539,414 | 9,664,369,565,095                  | 10,387,039,430,773 |
| I    | Thu nhập thuần từ lãi                                                  |             | 1,529,791,594,596 | 1,729,702,016,837 | 6,410,394,649,946                  | 6,244,272,061,867  |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                          |             | 265,386,457,323   | 291,164,128,261   | 1,182,261,768,051                  | 1,135,271,315,398  |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                              |             | 53,794,429,732    | 128,144,350,502   | 314,778,931,551                    | 411,616,698,778    |
| II   | Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ                                    |             | 211,592,027,591   | 163,019,777,759   | 867,482,836,500                    | 723,654,616,620    |
| III  | Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                         |             | 974,278,944       | (24,444,000,015)  | (210,336,781,843)                  | 183,355,438,111    |
| IV   | Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                         | VI.16       | (45,029,292,600)  | 23,621,709,514    | (67,759,947,858)                   | 3,585,285,760      |
| IV   | Lãi lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                             | VI.17       | (70,619,024,994)  | (255,215,758,023) | 26,373,533,691                     | (387,087,030,085)  |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                             |             | 26,932,258,735    | (25,067,027,219)  | 145,200,299,791                    | 38,137,786,588     |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                 |             | 2,401,153,672     | 53,968,743,462    | 7,843,631,924                      | 80,163,961,734     |
| VI   | Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác                                       |             | 24,531,105,063    | (79,035,770,681)  | 137,356,667,867                    | (42,026,175,146)   |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                       | VI.18       | 62,553,733,827    | (121,767,332,004) | 195,680,632,027                    | 14,830,401,492     |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                      | VI.19       | 1,014,661,848,715 | 1,376,982,743,055 | 4,088,168,063,831                  | 4,092,172,463,080  |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước dự phòng rủi ro tín dụng |             | 699,132,573,712   | 58,897,900,332    | 3,271,023,526,499                  | 2,648,412,135,539  |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)                                   |             | 23,339,363,247    | 851,549,394,091   | 433,452,469,941                    | 1,333,854,684,002  |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                              |             | 675,793,210,465   | (792,651,493,759) | 2,837,571,056,558                  | 1,314,557,471,537  |
| 7    | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | VI.12       | (49,161,412,347)  | 83,944,314,057    | 476,954,377,220                    | 636,068,750,860    |
| 8    | Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại                                      |             | 204,669,361,150   | (308,915,125,183) | 204,669,361,150                    | (308,915,125,183)  |
| XII  | Chi phí thuế TNDN                                                      |             | 155,507,948,803   | (224,970,811,126) | 681,623,738,370                    | 327,153,625,677    |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế                                                     |             | 520,285,261,662   | (567,680,682,633) | 2,155,947,318,188                  | 987,403,845,860    |
| XIV  | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                           |             |                   |                   |                                    |                    |
| XV   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)                                         |             |                   |                   |                                    |                    |

Người lập

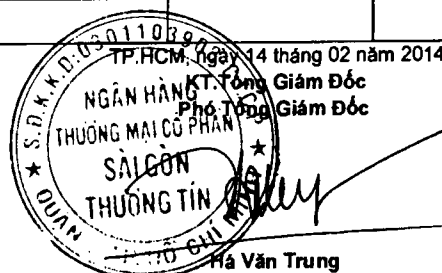


Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thanh Giang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                                                                                             | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                      |             | Năm nay (*)                        | Năm trước (**)             |
|     | (1)                                                                                                  | (2)         | (3)                                | (4)                        |
|     | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                       |             |                                    |                            |
| 01  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                |             | 14,437,397,625,459                 | 16,517,688,676,630         |
| 02  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                           |             | (9,152,932,184,450)                | (10,398,240,245,675)       |
| 03  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                              |             | 867,482,836,500                    | 723,654,616,620            |
| 04  | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)       |             | (114,087,971,821)                  | 277,674,281,602            |
| 05  | Thu nhập khác                                                                                        |             | 139,041,723,492                    | 8,833,974,917              |
| 06  | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro                                    |             | -                                  | -                          |
| 07  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                                              |             | (3,665,251,272,058)                | (4,260,249,955,019)        |
| 08  | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                 |             | (623,897,813,094)                  | (715,145,153,808)          |
|     | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b> |             | <b>1,887,752,944,028</b>           | <b>2,154,216,195,267</b>   |
|     | <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                           |             |                                    |                            |
| 09  | (Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác                                       |             | 2,229,682,008,010                  | 198,976,139,000            |
| 10  | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                     |             | 2,230,941,867,443                  | 2,097,150,075,941          |
| 11  | (Tăng) / Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                          |             | 339,382,034,987                    | (380,525,624,112)          |
| 12  | (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng                                                            |             | (14,657,738,877,549)               | (16,627,485,767,536)       |
| 13  | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                                                     |             | (1,348,007,497,133)                | (44,865,000,000)           |
| 14  | (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động                                                               |             | 2,367,131,445,392                  | 408,043,544,054            |
|     | <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                                                           |             |                                    |                            |
| 15  | Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                                          |             | -                                  | (2,129,609,454,016)        |
| 16  | Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD                                                      |             | 67,783,454,054                     | (7,756,171,399,759)        |
| 17  | Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)                                   |             | 24,340,481,175,126                 | 32,286,578,781,426         |
| 18  | Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)             |             | (7,275,401,792,851)                | (9,840,158,507,922)        |
| 19  | Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro                           |             | (115,275,026,471)                  | (321,317,839,290)          |
| 20  | Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                          |             | -                                  | -                          |
| 21  | Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động                                                               |             | (10,478,997,621,502)               | (1,190,080,249,883)        |
| 22  | Chi từ các quỹ của TCTD                                                                              |             | (105,255,168,730)                  | (229,683,836,018)          |
| I   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |             | <b>(517,521,055,196)</b>           | <b>(1,374,932,942,848)</b> |

| STT | Chi tiêu                                                                                                                                  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------------------------|
|     |                                                                                                                                           |             | Năm nay (*)                        | Năm trước (**)             |
|     | (1)                                                                                                                                       | (2)         | (3)                                | (4)                        |
|     | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                                |             |                                    |                            |
| 01  | Mua sắm TSCĐ                                                                                                                              |             | (374,100,275,647)                  | (758,681,797,072)          |
| 02  | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                     |             | 1,357,854,088                      | 18,787,564,127             |
| 03  | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                                                     |             | -                                  | -                          |
| 04  | Mua sắm bất động sản đầu tư                                                                                                               |             | -                                  | -                          |
| 05  | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                             |             | -                                  | -                          |
| 06  | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư                                                                                          |             | -                                  | -                          |
| 07  | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) |             | -                                  | (11,000,000,000)           |
| 08  | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)  |             | 4,395,277,180                      | 85,869,679,626             |
| 09  | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                                               |             | 136,910,248,566                    | 155,615,883,049            |
| II  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                                                          |             | <b>(231,436,895,813)</b>           | <b>(509,408,670,270)</b>   |
|     | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                                                             |             |                                    |                            |
| 01  | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu                                                                                    |             | 322,190,290,000                    | -                          |
| 02  | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                            |             | -                                  | -                          |
| 03  | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác                              |             | -                                  | -                          |
| 04  | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                                                                                                 |             | (1,461,309,683,790)                | (40,102,847,508)           |
| 05  | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ                                                                                                              |             | -                                  | (56,321,203,272)           |
| 06  | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ                                                                                                         |             | -                                  | -                          |
| III | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                                                       |             | <b>(1,139,119,393,790)</b>         | <b>(96,424,050,780)</b>    |
| IV  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                                                                     |             | <b>(1,888,077,344,799)</b>         | <b>(1,980,765,663,898)</b> |
| V   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>                                                                            |             | <b>16,793,803,143,946</b>          | <b>18,774,568,807,843</b>  |
| VI  | <b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>                                                                                           |             | <b>-</b>                           | <b>-</b>                   |
| VII | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>                                                                           |             | <b>14,905,725,799,147</b>          | <b>16,793,803,143,946</b>  |

(\*) cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/12/2013.

(\*\*) cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 1/1/2011 đến ngày 31/12/2012.

Lập biểu

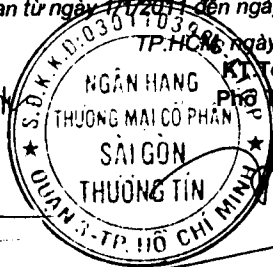
*Huyền*

Lê Thị Huyền

Kế toán trưởng

*hth*

Huỳnh Thanh Giang



TP. HCM ngày 14 tháng 02 năm 2014

KI Tổng Giám Đốc  
Phó Tổng Giám Đốc

Hà Văn Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho quý 4 năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam cấp giấy phép hoạt động theo Giấy Phép Ngân Hàng số 0006/NH-GP ngày 5 tháng 12 năm 1991. Ngân hàng bắt đầu hoạt động từ ngày 21 tháng 12 năm 1991. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 100 năm kể từ ngày có giấy phép sửa đổi.
1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần.
3. Thành phần Hội Đồng Quản Trị :

|                          |                          |                                      |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------------------|
| Ông Phạm Hữu Phú         | Chủ tịch                 |                                      |
| Ông Trần Bê              | Phó Chủ tịch thường trực |                                      |
| Ông Kiều Hữu Dũng        | Phó Chủ tịch             |                                      |
| Ông Phan Huy Khang       | Phó Chủ tịch             | (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013) |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn     | Phó Chủ tịch             | (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013) |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Thành viên               |                                      |
| Ông Trần Khải Hòa        | Thành viên               |                                      |
| Ông Nguyễn Gia Định      | Thành viên               | (bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2013) |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An      | Thành viên               | (bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013) |
| Ông Nguyễn Văn Cựu       | Thành viên độc lập       | (bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013) |
| Ông Đặng Văn Thành       | Thành viên               | (từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013) |
| Ông Đặng Hồng Anh        | Thành viên               | (từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013) |
| Ông Trần Xuân Huy        | Thành viên               | (từ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013) |

**4. Thành phần Ban Kiểm Soát :**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tấn Thành    | Trưởng ban |
| Ông Lê Văn Tông         | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Thành viên |
| Ông Nguyễn Vạn Lý       | Thành viên |

**5. Thành phần Ban Tổng Giám Đốc:**

|                          |                   |                                      |
|--------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Ông Phan Huy Khang       | Tổng Giám đốc     |                                      |
| Bà Dương Hoàng Quỳnh Như | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Nguyễn Minh Tâm      | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Lý Hoài Văn          | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Bùi Văn Dũng         | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Phan Đình Tuệ        | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Bà Nguyễn Thị Lệ An      | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Hà Văn Trung         | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Hà Tôn Trung Hạnh    | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Đào Nguyên Vũ        | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Lê Minh Tâm          | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Nguyễn Bá Trị        | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Bà Hà Quỳnh Anh          | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Võ Anh Huệ           | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Hồ Doãn Cường        | Phó Tổng Giám đốc |                                      |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ       | Phó Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2013) |
| Ông Lê Trọng Trí         | Phó Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014) |
| Ông Trần Minh Khoa       | Phó Tổng Giám đốc | (bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014) |



- Trụ sở chính : 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngân hàng có 1 Trụ sở chính, 1 Sở giao dịch, 72 chi nhánh (bao gồm một chi nhánh tại Lào) và 343 Phòng giao dịch (bao gồm 2 Phòng giao dịch tại Lào), 1 quỹ tiết kiệm trải đều khắp cả nước. Ngoài ra, Ngân hàng có 5 công ty con; 02 công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín là công ty TNHH MTV TM HYPERTEK, công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia.

|                                                                                      | <u>Giấy phép hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu của NH</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu gián tiếp qua cty con</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------------------------------------|
| 7. Công ty con và công ty liên kết                                                   |                            |                            |                                           |
| Công ty con:                                                                         |                            |                            |                                           |
| - Công ty TNHH Quản lý và khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (SBA)       | 4104000053                 | 100%                       | 0%                                        |
| - Công ty TNHH Một Thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín. (SBL) | 04/GP-NHNN                 | 100%                       | 0%                                        |
| - Công ty Kiểu hời Sài Gòn Thương Tín. (SBR)                                         | 90/QĐ-NHNN                 | 100%                       | 0%                                        |
| - Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín (SBJ)                 | 41044003812                | 100%                       | 0%                                        |
| - Công ty TNHH MTV TM HYPERTEK (*)                                                   | 0309998954                 |                            | 100%                                      |
| - Công ty TNHH 1 Thành Viên Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn Thương Tín Cambodia (**)         | 3983                       |                            | 99.98%                                    |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cambodia                                         | No: 27                     | 100%                       |                                           |

(\*) Cty TNHH MTV Công Nghệ Sài Gòn Thương Tín được đổi tên thành công ty TNHH MTV Hypertek từ ngày 11/01/2012 và là công ty con của công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

(\*\*) Công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Cambodia là công ty con công ty Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 10.710 nhân viên (31/12/2012: 10.310 nhân viên)

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12)  
Ngân hàng cũng lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng (“TCTD”) Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, theo quy ước nguyên giá và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nước và các thể chế khác.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức Tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - “Báo cáo tài chính giữa niên độ” và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Ngân hàng và các công ty con được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày báo cáo tài chính hoặc các báo cáo tài chính tóm lược qui định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại thuyết minh số 1. Ngân hàng đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng nhà nước ban hành ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012. Cũng theo các quy định này, Ngân hàng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và dự kiến sẽ nộp cho cơ quan quản lý theo quy định.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài hợp nhất chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

### 3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và các công ty con và nhận thấy Ngân hàng và các công ty con có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng và các công ty con. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng, hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 4. Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con. Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và các công ty con. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng và các công ty con cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

### 5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

#### IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

##### 1. Chuyển đổi tiền tệ:

Theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 29 tháng 04 năm 2004, QĐ 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005 và QĐ 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng và chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá vàng trong bảng cân đối kế toán. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

##### 2. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

###### Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

###### Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

##### 3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận lãi tiền vay và lãi tiền gửi theo phương pháp trích trước theo Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2013. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi trích trước được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

##### 4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

##### 5. Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng và cam kết ngoại bảng

###### 5.1 Kế toán đối với các khoản cho vay & ứng trước khách hàng:

Các khoản cho vay và ứng trước được thể hiện theo giá trị đã trừ đi các khoản dự phòng. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có kỳ hạn dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN. Các Quyết định này được áp dụng phi hồi tố vì các Quyết định này được hiểu là các hướng dẫn nhằm giúp Ngân hàng quản lý tốt hơn về rủi ro tín dụng của mình.

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

###### Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn; Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn; thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại.

###### Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà Ngân hàng đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

###### Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;

Các khoản nợ được cơ cấu lại kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu được phân loại vào nhóm 2;

Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ hai;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời gian trả nợ lần thứ ba trở lên,

Các khoản nợ khoan hồng, nợ chờ xử lý;

- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại phần (\*) bên dưới

(\*) Ngoài ra Ngân hàng phải chuyển khoản nợ vào nhóm có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau :

+ Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại một Ngân hàng phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ trở lên tại một Ngân hàng mà có bất cứ một khoản nợ bị phân loại theo qui định phía trên vào nhóm có rủi ro cao hơn các khoản nợ khác, Ngân hàng phải phân loại lại các khoản nợ còn lại của khách hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất;

+ Đối với khoản vay hợp vốn, Ngân hàng là đầu mối phải thực hiện phân loại nợ đối với khoản vay cho vay hợp vốn theo các qui định trên và phải thông báo kết quả phân loại nợ cho các Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn. Trường hợp khách hàng vay hợp vốn có một hoặc một số các khoản nợ khác tại Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn đã phân loại vào nhóm nợ không cùng nhóm nợ của khoản vay hợp vốn do Ngân hàng làm đầu mối phân loại, Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại toàn bộ dư nợ do Ngân hàng đầu mối phân loại hoặc do Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn phân loại tùy theo nhóm nợ nào có rủi ro cao hơn.

+ Ngân hàng phải chủ động phân loại các khoản nợ được phân loại vào các nhóm nợ theo qui định tại nhóm 1 vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo đánh giá của Ngân hàng khi xảy ra một số trường hợp sau đây:

- Có những diễn biến bất lợi tác động tiêu cực đến môi trường, lĩnh vực kinh doanh của khách hàng;
- Các khoản nợ của khách hàng bị các Ngân hàng khác phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro cao hơn (nếu có thông tin);
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng (về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn và dòng tiền) hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

## 5.2 Kế toán đối với các cam kết tín dụng:

Đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng), Ngân hàng phải phân loại vào các nhóm nợ theo như qui định đối với các khoản nợ vay và ứng trước khách hàng (phần 6.1). Cụ thể như sau:

a. Khi Ngân hàng chưa phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng như sau :

- Phân loại vào nhóm 1 và trích lập dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng chung bên dưới nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết ;
- Phân loại vào nhóm 2 trở lên tùy theo đánh giá của Ngân hàng và trích lập dự phòng cụ thể và dự phòng chung theo qui định trích lập dự phòng bên dưới nếu Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b. Khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ theo cam kết, Ngân hàng phải phân loại các khoản trả thay đối với khoản bảo lãnh, các thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào các nhóm nợ với số ngày quá hạn được tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ của mình như cam kết như sau :

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 91 ngày trở lên.

Ngân hàng phải phân loại theo nguyên tắc: các khoản trả thay đối với các khoản bảo lãnh, các khoản thanh toán đối với chấp nhận thanh toán vào nhóm nợ có rủi ro tương đương hoặc cao hơn nhóm nợ mà các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán đã được phân loại trước đó .

### Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

|                                      | Tỷ lệ dự phòng |
|--------------------------------------|----------------|
| Nhóm 1 – Cam kết đủ tiêu chuẩn       | 0%             |
| Nhóm 2 – Cam kết cần chú ý           | 5%             |
| Nhóm 3 – Cam kết dưới tiêu chuẩn     | 20%            |
| Nhóm 4 – Cam kết nghi ngờ            | 50%            |
| Nhóm 5 – Cam kết có khả năng mất vốn | 100%           |

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của QĐ 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản bảo lãnh và cam kết được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

## **6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

### **6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và các công ty con mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

### **6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:**

#### **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hân trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

### **Chứng khoán sẵn sàng để bán**

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

### **6.3 Nghiệp vụ đầu tư vào đơn vị khác**

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng và các công ty con trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng và các công ty con sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng và các công ty con đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

#### **Đầu tư dài hạn khác**

##### **Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá cho các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng và các công ty con đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### **7. Kế toán TSCĐ hữu hình và vô hình:**

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### **Khấu hao**

Khấu hao của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 20 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 7 năm   |
| Phương tiện vận chuyển        | 10 năm      |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 25 năm  |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 30 - 50 năm |
| Phần mềm máy vi tính          | 5 năm       |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 5 - 10 năm  |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không trích khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí. Số tiền do thanh lý được ghi nhận trong thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản được thanh lý, nhượng bán được ghi nhận vào chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Kế toán các giao dịch thuê tài sản :**

Việc thuê tài sản cố định mà về thực chất Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro cùng với hưởng lợi ích từ quyền sở hữu tài sản thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi điểm việc thuê với số tiền hạch toán là số thấp hơn khi so sánh giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê với hiện giá của toàn bộ các khoản thanh toán tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được tách ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao căn cứ vào thời gian ngắn hơn khi so giữa thời hạn hữu dụng của tài sản với thời gian thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**9. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng và các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách hàng là tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| Thời gian quá hạn                          | Mức trích dự phòng |
|--------------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%               |

**10. Các thỏa thuận mua và bán lại chứng khoán**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được dự chi theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được dự thu theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**11. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Cho mục đích của báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tín phiếu Chính phủ và cả GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu NHNN, Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ- pháp lý hoặc liên đới- hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**13. Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**14. Lợi ích của nhân viên**

**Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và các công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng và các công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác. Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

**Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**15. Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

**16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

**17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- a Vốn điều lệ là vốn góp của cổ đông.
- b Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành.
- c Lợi nhuận giữ lại là lợi nhuận sau thuế giữ lại để tích lũy bổ sung vốn.
- d Các quỹ như quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển; quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi;



- d Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế chưa chia cho chủ sở hữu hoặc chưa trích lập các quỹ.
- e Chênh lệch tỷ giá bao gồm:
- + Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng
  - + Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi Ngân hàng hợp nhất báo cáo tài chính của các hoạt động của ngân hàng ở nước ngoài mà sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán khác với đơn vị tiền tệ kế toán của ngân hàng.
- g Chênh lệch đánh giá lại tài sản là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản với giá trị đánh giá lại tài sản khi có quyết định của Nhà nước, hoặc khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh, cổ phần.

#### 18. Các bên có liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### 19. Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính trong năm tài chính kế toán khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

#### 20. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các qui định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

#### 21. Cổ phiếu quỹ

Là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

#### V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

|                                                     | Cuối kỳ                  | Đầu năm                  |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1 Chứng khoán kinh doanh</b>                     |                          |                          |
| <b>1.1 Chứng khoán Nợ</b>                           | <b>1,792,239,711,303</b> | <b>-</b>                 |
| - Chứng khoán Chính phủ                             | 1,792,239,711,303        | -                        |
| - Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | -                        | -                        |
| - Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      | -                        | -                        |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                         | -                        | -                        |
| <b>1.2 Chứng khoán Vốn</b>                          | <b>1,085,066,431,934</b> | <b>1,424,765,413,945</b> |
| - Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành        | 883,959,742,419          | 1,188,898,110,431        |
| - Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành  | 201,106,689,515          | 235,867,303,514          |
| - Chứng khoán Vốn nước ngoài                        | -                        | -                        |
| <b>1.3 Chứng khoán kinh doanh khác</b>              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>1.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b> | <b>(225,869,558,634)</b> | <b>(152,585,997,845)</b> |
| <b>Tổng</b>                                         | <b>2,651,436,584,603</b> | <b>1,272,179,416,100</b> |
|                                                     |                          |                          |
| <b>Phân loại theo đã niêm yết - chưa niêm yết</b>   | <b>Cuối kỳ</b>           | <b>Đầu năm</b>           |
| <b>Chứng khoán nợ</b>                               | <b>1,792,239,711,303</b> | <b>-</b>                 |
| Chưa niêm yết                                       | 1,792,239,711,303        | -                        |
| <b>Chứng khoán vốn</b>                              | <b>1,085,066,431,934</b> | <b>1,424,765,413,945</b> |
| Đã niêm yết                                         | 1,021,816,431,934        | 1,361,515,413,945        |
| Chưa niêm yết                                       | 63,250,000,000           | 63,250,000,000           |
| <b>Dự phòng</b>                                     | <b>(225,869,558,634)</b> | <b>(152,585,997,845)</b> |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>2,651,436,584,603</b> | <b>1,272,179,416,100</b> |

## 2 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

|                                     | Tổng giá trị theo hợp<br>đồng (theo tỷ giá ngày<br>hiệu lực HĐ) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo<br>cáo) |                |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|
|                                     |                                                                 | Tài Sản                                                       | Công Nợ        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             |                                                                 |                                                               |                |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 8,083,137,565,462                                               | 83,640,699,317                                                | 40,275,686,598 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ          | 716,716,479,237                                                 | -                                                             | 13,809,499,231 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ        | 4,243,604,187,367                                               | 57,804,762,411                                                | -              |
| - Quyền chọn bán                    | 1,695,189,473,512                                               | 25,835,936,906                                                | -              |
| - Quyền chọn mua                    | 1,427,627,425,347                                               | -                                                             | 26,466,187,367 |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ       | -                                                               | -                                                             | -              |
| Công cụ tài chính phái sinh khác    | -                                                               | -                                                             | -              |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>              |                                                                 |                                                               |                |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 8,319,605,377,669                                               | 430,968,980,588                                               | 27,141,984,539 |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ          | 1,497,696,899,887                                               | -                                                             | 27,141,984,539 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ        | 5,158,632,773,205                                               | 410,519,282,706                                               | -              |
| - Quyền chọn bán                    | 747,181,886,297                                                 | 20,449,697,882                                                | -              |
| - Quyền chọn mua                    | 916,093,818,280                                                 | -                                                             | 17,565,087,783 |
| - Giao dịch tương lai tiền tệ       | -                                                               | -                                                             | -              |
| Công cụ tài chính phái sinh khác    | -                                                               | -                                                             | -              |

## 3 Cho vay khách hàng

| Chỉ Tiêu                                              | Cuối kỳ                    | Đầu năm                   |
|-------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 105,579,017,063,038        | 92,357,372,436,846        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | -                          | 1,514,350,024             |
| Cho thuê tài chính                                    | -                          | -                         |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | -                          | -                         |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 739,297,309,034            | 505,323,002,671           |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài       | 1,529,888,363,603          | 1,215,747,612,258         |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                   | -                          | -                         |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý                | -                          | -                         |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>107,848,202,735,675</b> | <b>94,079,957,401,799</b> |

### - Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| Chỉ Tiêu               | Cuối kỳ                    | Đầu năm                   |
|------------------------|----------------------------|---------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 105,520,402,777,085        | 91,718,847,403,263        |
| Nợ cần chú ý           | 734,697,481,238            | 410,100,259,213           |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 169,732,222,161            | 312,083,726,506           |
| Nợ nghi ngờ            | 415,800,377,665            | 665,457,560,957           |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1,007,569,877,526          | 973,468,451,860           |
| <b>Tổng</b>            | <b>107,848,202,735,675</b> | <b>94,079,957,401,799</b> |

### - Phân tích dư nợ theo thời gian:

| Chỉ Tiêu     | Cuối kỳ                    | Đầu năm                   |
|--------------|----------------------------|---------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 51,982,816,735,675         | 59,117,435,401,799        |
| Nợ trung hạn | 40,450,741,133,326         | 21,446,692,056,741        |
| Nợ dài hạn   | 15,414,644,866,674         | 13,515,829,943,259        |
| <b>Tổng</b>  | <b>107,848,202,735,675</b> | <b>94,079,957,401,799</b> |

## 4 Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Các thông tin trình bày trong phần này : kỳ này bắt đầu từ 01/01/2013 đến 31/12/2013; kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2012 đến 31/12/2012

|                                                                       | Dự phòng chung  | Dự phòng cụ thể   |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                                         |                 |                   |
| Số dư đầu kỳ                                                          | 693,937,900,845 | 716,702,712,796   |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) (*) | 86,821,757,972  | 408,488,920,461   |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng   | -               | (592,058,497,133) |
| Giảm khác                                                             | -               | -                 |
| Số dư cuối kỳ                                                         | 780,759,658,817 | 533,133,136,124   |

|                                                                     |                           |                           |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Kỳ trước</b>                                                     |                           |                           |
| Số dư đầu kỳ                                                        | 604,667,263,334           | 174,907,887,462           |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)   | 89,270,637,511            | 542,260,803,541           |
| Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng | -                         | (465,978,207)             |
| Số dư cuối kỳ                                                       | 693,937,900,845           | 716,702,712,796           |
| <b>5 Chứng khoán đầu tư</b>                                         |                           |                           |
| <b>Chỉ Tiêu</b>                                                     | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>            |
| <b>5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>                       |                           |                           |
| <b>a Chứng khoán Nợ</b>                                             | <b>19,176,214,275,236</b> | <b>19,243,977,853,138</b> |
| - Chứng khoán Chính phủ                                             | 15,826,789,494,408        | 11,167,818,366,388        |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành              | 1,529,781,164,916         | 5,934,082,836,891         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                   | 1,819,643,615,912         | 2,142,076,649,859         |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                         | -                         | -                         |
| <b>b Chứng khoán Vốn</b>                                            | <b>257,745,022,843</b>    | <b>361,595,777,161</b>    |
| - Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành             | 167,352,240,403           | 269,697,240,403           |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành                  | 90,392,782,440            | 91,898,536,758            |
| - Chứng khoán vốn nước ngoài                                        | -                         | -                         |
| c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán                    | (169,285,733,503)         | (104,934,070,103)         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>19,264,673,564,576</b> | <b>19,500,639,560,196</b> |
| <b>5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>                  |                           |                           |
| - Chứng khoán Chính phủ                                             | -                         | -                         |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành              | -                         | -                         |
| - Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành                   | 628,688,631,145           | 800,000,000,000           |
| - Chứng khoán Nợ nước ngoài                                         | -                         | -                         |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn         | -                         | (378,000,000,000)         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>628,688,631,145</b>    | <b>422,000,000,000</b>    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>19,893,362,195,721</b> | <b>19,922,639,560,196</b> |
| <b>6 Góp vốn, đầu tư dài hạn:</b>                                   |                           |                           |
| - Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:                   |                           |                           |
| <b>Chỉ Tiêu</b>                                                     | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>            |
| Đầu tư vào công ty con                                              | 1,848,294,000,000         | 1,848,294,000,000         |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh                             | -                         | -                         |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)                           | -                         | -                         |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                                       | 462,928,550,108           | 477,201,883,441           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                    | (199,716,588,884)         | (268,365,028,498)         |
| <b>Tổng</b>                                                         | <b>2,111,505,961,224</b>  | <b>2,057,130,854,943</b>  |
| <b>7 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:</b>                            |                           |                           |
| <b>Chỉ Tiêu</b>                                                     | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>            |
| Vay NHNN                                                            | -                         | -                         |
| Vay Bộ Tài chính                                                    | -                         | -                         |
| Các khoản nợ khác                                                   | -                         | -                         |
| <b>Tổng</b>                                                         | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>8 Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác</b>                        |                           |                           |
| <b>Chỉ Tiêu</b>                                                     | <b>Cuối kỳ</b>            | <b>Đầu năm</b>            |
| <b>8.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>                         |                           |                           |
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn                                         | 2,533,148,638,474         | 519,712,386,290           |
| - Bằng VND                                                          | 2,349,883,184,961         | 487,876,723,765           |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                                             | 183,265,453,513           | 31,835,662,525            |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                                            | 409,401,000,000           | 569,232,275,007           |
| - Bằng VND                                                          | 204,000,000,000           | -                         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                                             | 205,401,000,000           | 569,232,275,007           |
| <b>Tổng</b>                                                         | <b>2,942,549,638,474</b>  | <b>1,088,944,661,297</b>  |
| <b>8.2 Vay các TCTD khác</b>                                        |                           |                           |
| - Bằng VND                                                          | 1,200,000,000,000         | 1,160,000,000,000         |
| - Bằng vàng và ngoại tệ                                             | 610,044,000,000           | 2,435,865,523,123         |
| <b>Tổng</b>                                                         | <b>1,810,044,000,000</b>  | <b>3,595,865,523,123</b>  |
| <b>Tổng tiền, vàng gửi của và vay TCTD khác</b>                     | <b>4,752,593,638,474</b>  | <b>4,684,810,184,420</b>  |

|                                                                                                                         |                 |                            |                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>9 Tiền gửi của khách hàng</b>                                                                                        |                 |                            |                            |
| - Thuyết minh theo loại tiền gửi:                                                                                       |                 | <b>Cuối kỳ</b>             | <b>Đầu năm</b>             |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                                                                                   |                 | 18,272,987,056,093         | 13,225,941,420,683         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ                                                                                          |                 | 16,511,602,328,817         | 11,974,832,627,425         |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ                                                                                     |                 | 1,416,089,282,632          | 973,919,527,912            |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ                                                                                |                 | 105,840,415,451            | 129,353,344,194            |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ                                                                           |                 | 239,455,029,193            | 147,835,921,152            |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                                                                                                |                 | 112,448,643,294,303        | 93,196,472,127,084         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ                                                                                             |                 | 10,435,378,217,327         | 11,478,511,412,621         |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ                                                                                        |                 | 1,043,848,651,220          | 1,418,003,939,927          |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ                                                                                   |                 | 96,415,185,048,275         | 76,120,541,593,308         |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ                                                                        |                 | 4,554,231,377,481          | 4,179,415,181,228          |
| Tiền ký quỹ                                                                                                             |                 | 560,035,062,534            | 607,314,547,166            |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ                                                                                                |                 | 33,693,543,189             | 59,733,194,028             |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ                                                                                           |                 | 526,341,519,345            | 547,581,353,138            |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                                                                                                |                 | 23,312,968,716             | 4,782,598,734              |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ                                                                                       |                 | 6,337,926,212              | 1,922,529,509              |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ                                                                                  |                 | 16,975,042,504             | 2,860,069,225              |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác                                                                                        |                 | 122,008,180,812            | 51,994,693,665             |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác VNĐ                                                                                    |                 | 113,091,308,316            | 44,595,071,631             |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác nte                                                                                    |                 | 8,916,872,496              | 7,399,622,034              |
| <b>Tổng</b>                                                                                                             |                 | <b>131,426,986,562,458</b> | <b>107,086,505,387,332</b> |
| <b>10 Phát hành giấy tờ có giá :</b>                                                                                    |                 |                            |                            |
| Phát hành GTCG theo thời gian                                                                                           |                 | <b>Cuối kỳ</b>             | <b>Đầu năm</b>             |
| Dưới 1 năm                                                                                                              |                 | 501,097,405,446            | 7,309,830,547,276          |
| Từ 1 đến 5 năm                                                                                                          |                 | 50,000,000                 | 466,718,651,021            |
| Trên 5 năm                                                                                                              |                 | -                          | -                          |
| <b>Tổng</b>                                                                                                             |                 | <b>501,147,405,446</b>     | <b>7,776,549,198,297</b>   |
| Phát hành GTCG theo loại giấy tờ có giá                                                                                 |                 | <b>Cuối kỳ</b>             | <b>Đầu năm</b>             |
| Mệnh giá                                                                                                                |                 | 501,147,405,446            | 7,776,549,198,297          |
| Phụ trội                                                                                                                |                 | -                          | -                          |
| Chiết khấu                                                                                                              |                 | -                          | -                          |
| <b>Tổng</b>                                                                                                             |                 | <b>501,147,405,446</b>     | <b>7,776,549,198,297</b>   |
| Phát hành GTCG theo loại tiền                                                                                           |                 | <b>Cuối kỳ</b>             | <b>Đầu năm</b>             |
| Phát hành GTCG bằng VNĐ                                                                                                 |                 | 501,143,198,246            | 5,385,112,799,272          |
| Phát hành GTCG bằng USD                                                                                                 |                 | 4,207,200                  | 4,165,600                  |
| Phát hành GTCG bằng EUR                                                                                                 |                 | -                          | -                          |
| Phát hành GTCG bằng vàng                                                                                                |                 | -                          | 2,391,432,233,425          |
| <b>Tổng</b>                                                                                                             |                 | <b>501,147,405,446</b>     | <b>7,776,549,198,297</b>   |
| <b>11 Các khoản nợ khác</b>                                                                                             |                 |                            |                            |
| Chỉ Tiêu                                                                                                                |                 | <b>Cuối kỳ</b>             | <b>Đầu năm</b>             |
| Các khoản phải trả nội bộ                                                                                               |                 | 79,245,607,015             | 63,639,183,387             |
| Các khoản phải trả bên ngoài                                                                                            |                 | 2,544,750,048,319          | 13,971,570,910,931         |
| Dự phòng rủi ro khác:                                                                                                   |                 | 72,104,000,000             | 79,688,000,000             |
| - Dự phòng đối với các cam kết đưa ra                                                                                   |                 | 72,104,000,000             | -                          |
| - Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán                                                                                   |                 | -                          | -                          |
| - Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i> ) |                 | -                          | -                          |
| <b>Tổng</b>                                                                                                             |                 | <b>2,696,099,655,334</b>   | <b>14,114,898,094,318</b>  |
| <b>12 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại</b>                                               |                 |                            |                            |
| <b>12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN</b>                                                                       |                 |                            |                            |
| Chỉ tiêu                                                                                                                | <b>Số dư</b>    | <b>Phát sinh trong kỳ</b>  | <b>Số dư</b>               |
|                                                                                                                         | <b>Đầu năm</b>  | <b>Số đã nộp</b>           | <b>c cuối kỳ</b>           |
| 1 Thuế GTGT                                                                                                             | (4,257,026,191) | 129,226,648,308            | 15,853,403,317             |
| 2 Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                                | -               | -                          | -                          |
| 3 Thuế TNDN                                                                                                             | 86,038,072,033  | 476,954,377,220            | (60,905,363,841)           |
| 4 Thuế xuất, nhập khẩu                                                                                                  | -               | -                          | -                          |
| 5 Thuế sử dụng vốn NSNN                                                                                                 | -               | -                          | -                          |

|      |                                                                                                                                            |                        |                        |                        |                        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 6    | Thuế tài nguyên                                                                                                                            | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 7    | Thuế nhà đất                                                                                                                               | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 8    | Tiền thuê đất                                                                                                                              | -                      | -                      | -                      | -                      |
| 9    | Các loại thuế khác                                                                                                                         | 75,826,955,301         | 202,763,246,609        | 226,131,947,033        | 52,458,254,877         |
|      | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                           | <b>157,608,001,143</b> | <b>808,944,272,137</b> | <b>959,145,978,927</b> | <b>7,406,294,353</b>   |
| 12.2 | <b>Thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                                                                                             |                        |                        | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| a    | <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
|      | - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                                           |                        |                        | 104,245,764,033        | 308,915,125,183        |
|      | - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng                                                                   |                        |                        |                        | -                      |
|      | - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng                                                               |                        |                        | 233,032,840,991        | -                      |
|      | - Khoản hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước                                                                |                        |                        | 28,363,479,841         | -                      |
| b    | <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</b>                                                                                                    |                        |                        |                        |                        |
|      | - Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế                                                           |                        |                        |                        | -                      |
|      | - Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước                                                               |                        |                        |                        | -                      |
| 13   | <b>Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng</b>                                                                                                     |                        |                        |                        |                        |
| 13.1 | <b>Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: xem bảng chi tiết ở trang 22</b>                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 13.2 | <b>Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:</b>                                                                                      |                        |                        |                        |                        |
|      | <b>Trái phiếu chuyển đổi :</b>                                                                                                             |                        |                        | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|      | - Tổng giá trị :                                                                                                                           |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Giá trị cấu phần Nợ :                                                                                                                    |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :                                                                                                        |                        |                        | -                      | -                      |
|      | <b>Cổ phiếu ưu đãi :</b>                                                                                                                   |                        |                        | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|      | - Tổng giá trị :                                                                                                                           |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Giá trị cấu phần Nợ :                                                                                                                    |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Giá trị cấu phần Vốn Chủ Sở Hữu :                                                                                                        |                        |                        | -                      | -                      |
| 13.3 | <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                                            |                        |                        | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|      | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*):                                                                                                 |                        |                        | 567,865,425            | 332,929,976            |
|      | - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:                                                                                                  |                        |                        | 168,574,501            | 1,073,967,664          |
|      | + Cổ phiếu phổ thông:                                                                                                                      |                        |                        | -                      | -                      |
|      | + Cổ phiếu ưu đãi :                                                                                                                        |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Số lượng cổ phiếu được mua lại :                                                                                                         |                        |                        | -                      | 100,000,000            |
|      | + Cổ phiếu phổ thông : (*)                                                                                                                 |                        |                        | -                      | 100,000,000            |
|      | + Cổ phiếu ưu đãi :                                                                                                                        |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành :                                                                                                        |                        |                        | <b>168,574,501</b>     | <b>973,967,664</b>     |
|      | + Cổ phiếu phổ thông                                                                                                                       |                        |                        | 1,142,511,590          | 973,967,664            |
|      | + Cổ phiếu ưu đãi :                                                                                                                        |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 Việt Nam đồng/ cổ phần                                                                           |                        |                        |                        |                        |
| 13.4 | <b>Cổ tức:</b>                                                                                                                             |                        |                        | <b>Cổ phiếu thường</b> | <b>Cổ phiếu ưu đãi</b> |
|      | + Cổ tức đã trả/Tổng số cổ phần(*)                                                                                                         |                        |                        | 12%                    |                        |
|      | + Cổ tức đã trả / Cổ phần                                                                                                                  |                        |                        |                        |                        |
|      | (*) Cổ tức năm 2013 dự kiến là 12% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013, trong đó Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức 8% bằng tiền mặt               |                        |                        |                        |                        |
| VI.  | <b>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>                                            |                        |                        |                        |                        |
|      | Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam. |                        |                        |                        |                        |
|      | - Cột <b>kỳ này</b> : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013                                                               |                        |                        |                        |                        |
|      | - Cột <b>kỳ trước</b> : là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2012 đến 31/12/2012                                                             |                        |                        |                        |                        |
| 14   | <b>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự</b>                                                                                         |                        |                        | <b>Kỳ này</b>          | <b>Kỳ trước</b>        |
|      | Thu nhập lãi tiền gửi                                                                                                                      |                        |                        | 190,138,034,936        | 356,563,370,407        |
|      | Thu nhập lãi cho vay khách hàng                                                                                                            |                        |                        | 13,658,183,916,894     | 13,508,923,976,686     |
|      | Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán:                                                                                                 |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh                                                                                                        |                        |                        | -                      | -                      |
|      | - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư                                                                                                            |                        |                        | 2,104,572,093,611      | 2,498,769,138,395      |

|           |                                                                                                                                |                           |                           |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|           | Thu nhập lãi cho thuê tài chính                                                                                                | -                         | -                         |
|           | Thu khác từ hoạt động tín dụng                                                                                                 | 121,870,169,600           | 267,055,007,152           |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                                                    | <b>16,074,764,215,041</b> | <b>16,631,311,492,640</b> |
| <b>15</b> | <b>Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:</b>                                                                              | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b>           |
|           | Trả lãi tiền gửi                                                                                                               | 8,953,616,776,086         | 8,151,771,827,219         |
|           | Trả lãi tiền vay                                                                                                               | 374,107,558,930           | 628,156,873,129           |
|           | Trả lãi phát hành giấy tờ có giá                                                                                               | 228,485,738,613           | 1,416,599,945,332         |
|           | Trả lãi tiền thuê tài chính                                                                                                    | -                         | -                         |
|           | Chi phí hoạt động tín dụng khác                                                                                                | 108,159,491,466           | 190,510,785,093           |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                                                    | <b>9,664,369,565,095</b>  | <b>10,387,039,430,773</b> |
| <b>16</b> | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:</b>                                                 | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b>           |
|           | Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                                                                     | 8,601,850,671             | 19,235,540,176            |
|           | Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh                                                                                      | (3,078,237,740)           | (18,495,556,064)          |
|           | Chi phí / hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                                                   | (73,283,560,789)          | 2,845,301,648             |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                                    | <b>(67,759,947,858)</b>   | <b>3,585,285,760</b>      |
| <b>17</b> | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:</b>                                                     | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b>           |
|           | Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                                                                                         | 90,725,197,091            | 78,308,504,445            |
|           | Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                                                                                          | (378,000,000,000)         | (10,709,369,527)          |
|           | Dự phòng / hoàn nhập giảm giá chứng khoán đầu tư                                                                               | 313,648,336,600           | (454,686,165,003)         |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                                    | <b>26,373,533,691</b>     | <b>(387,087,030,085)</b>  |
| <b>18</b> | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                                                                        | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b>           |
|           | Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần                                                                       |                           |                           |
|           | - Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)                                                                         | 60,374,913,630            | 32,356,055,000            |
|           | - Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)                                                                             | 7,629,455,915             | 6,400,463,188             |
|           | - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34 - cty con))                                                                 | 61,918,905,455            | 100,757,819,535           |
|           | - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)                                                                            | 6,986,973,566             | 16,101,545,326            |
|           | - Chi phí bán chứng khoán tk 34                                                                                                | (9,878,056,153)           | 6,842,110,135             |
|           | Phân chia lãi / lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết                          | -                         | -                         |
|           | Các khoản thu nhập khác (dự phòng/hoàn nhập dự phòng)                                                                          | 68,648,439,614            | (147,627,591,692)         |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                                                    | <b>195,680,632,027</b>    | <b>14,830,401,492</b>     |
| <b>19</b> | <b>Chi phí hoạt động:</b>                                                                                                      | <b>Kỳ này</b>             | <b>Kỳ trước</b>           |
| <b>1</b>  | <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                                                                                   | <b>93,572,871,230</b>     | <b>108,273,838,125</b>    |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí cho nhân viên:</b>                                                                                                  | <b>2,114,469,925,336</b>  | <b>1,980,258,291,483</b>  |
|           | Trong đó: - Chi lương và phụ cấp                                                                                               | 1,947,371,445,438         | 1,785,901,875,981         |
|           | - Các khoản chi đóng góp theo lương                                                                                            | 167,071,912,404           | 170,605,971,772           |
|           | - Chi trợ cấp                                                                                                                  | 26,567,494                | 23,750,443,730            |
|           | - Chi công tác xã hội                                                                                                          | -                         | -                         |
| <b>3</b>  | <b>Chi về tài sản:</b>                                                                                                         | <b>1,024,219,992,188</b>  | <b>980,494,018,913</b>    |
|           | - Trong đó khấu hao tài sản cố định                                                                                            | 267,552,559,062           | 249,194,758,340           |
| <b>4</b>  | <b>Chi cho hoạt động quản lý công vụ:</b>                                                                                      | <b>719,767,090,347</b>    | <b>928,408,463,854</b>    |
|           | Trong đó: - Công tác phí                                                                                                       | 24,995,511,100            | 23,146,081,254            |
|           | - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD                                                                                       | 347,800,000               | 362,150,000               |
| <b>5</b>  | <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>                                                                  | <b>136,138,184,730</b>    | <b>94,737,850,705</b>     |
| <b>6</b>  | <b>Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
| <b>7</b>  | <b>Chi phí hoạt động khác</b>                                                                                                  | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  |
|           | <b>Tổng</b>                                                                                                                    | <b>4,088,168,063,831</b>  | <b>4,092,172,463,080</b>  |

## VII. Các thông tin khác

Các thông tin trình bày trong phần VII.20 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam và tại phần VII.21 thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam.

| 20 | Giao dịch với các bên liên quan                   | Kỳ này  | Kỳ trước  |
|----|---------------------------------------------------|---------|-----------|
|    | Các giao dịch trong năm                           |         |           |
|    | Chi phí trả lãi                                   | 165,660 | 367,034   |
|    | Thu nhập lãi                                      | 34,475  | 940,136   |
|    | Thu nhập từ các khoản phí và dịch vụ              | 6,766   | 11,511    |
|    | Chi trả phí và dịch vụ                            | 4,714   | 717       |
|    | Nhận cổ tức                                       | 96,057  | 130,077   |
|    | Thu nhập từ bán TSCD                              |         | 1,219     |
|    | Thu nhập kinh doanh ngoại hối                     |         | 4,190     |
|    | Thu nhập khác                                     | 23,112  | 17,085    |
|    | Chi phí khác                                      | 96,241  | 188,130   |
|    | <b>Số dư tại ngày 31/12</b>                       |         |           |
|    | Số dư tiền gửi                                    | 605,412 | 1,361,475 |
|    | Dư nợ cho vay                                     | 328,759 | 346,346   |
|    | Cho vay liên ngân hàng                            |         | 1,900,000 |
|    | Góp vốn mua cổ phần                               | 462,960 | 1,064,132 |
|    | Đầu tư chứng khoán nợ                             | -       | 800,000   |
|    | Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác | 605,815 | 367,323   |
|    | Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác      | 464,191 |           |
|    | Các khoản phải thu khác                           | 221,822 | 395,543   |
|    | Các khoản phải trả khác                           | 68,511  | 273,875   |
|    | Thủ lao Hội Đồng Quản Trị                         | 26,196  | 60,446    |
|    | Thủ lao Ban Tổng Giám Đốc                         | 46,814  | 43,723    |

21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng- xem chi tiết tại trang 23

#### VIII. Quản lý rủi ro tài chính

Các thông tin trình bày trong phần VIII thuyết minh này được sử dụng đơn vị tiền tệ là triệu đồng Việt Nam.

22.1 Rủi ro lãi suất: xem chi tiết tại trang 24

22.2 Rủi ro tiền tệ: xem chi tiết tại trang 25

22.3 Rủi ro thanh khoản: xem chi tiết tại trang 26

13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                | Vốn góp/ Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế | Vốn chủ sở hữu khác | Tổng cộng          |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ                                   | 10,739,676,640,000   | 1,671,692,904,065    | (1,506,878,417,634) | 79,045,500,000             | 83,263,175,653        | 820,511,122,851        | 589,605,708,820                | 24,471,303,281                | 911,529,328,385                              | 947,803,836         | 13,413,865,069,257 |
| Tăng trong kỳ                                  | 1,685,439,260,000    | -                    | -                   | -                          | -                     | -                      | -                              | 81,215,099,866                | 2,295,947,318,188                            |                     | 4,062,601,678,054  |
| - Tăng vốn trong kỳ                            | 1,685,439,260,000    |                      |                     |                            |                       |                        |                                |                               |                                              |                     | 1,685,439,260,000  |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ                      |                      |                      |                     |                            |                       |                        |                                |                               | 2,155,947,318,188                            |                     | 2,155,947,318,188  |
| - Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |                      |                      |                     |                            |                       |                        |                                |                               |                                              |                     | -                  |
| - Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ          |                      |                      |                     |                            | -                     | -                      |                                |                               |                                              |                     | -                  |
| - Thặng dư từ bán cổ phiếu                     |                      |                      |                     |                            |                       |                        |                                |                               |                                              |                     | -                  |
| - Trích quỹ                                    |                      |                      |                     |                            |                       | -                      | -                              | 81,215,099,866                |                                              |                     | 81,215,099,866     |
| - Hoàn khoản chia số tức trên cổ phiếu quỹ (*) |                      |                      |                     |                            |                       |                        |                                |                               | 140,000,000,000                              |                     | 140,000,000,000    |
| Giảm trong kỳ                                  |                      |                      |                     | -                          | -                     | (2,403,622,021)        | -                              | (105,255,168,730)             | (665,732,790,958)                            |                     | (773,391,581,709)  |
| - Sử dụng trong kỳ                             |                      |                      |                     |                            |                       | (2,403,622,021)        |                                | (105,255,168,730)             | -                                            |                     | (107,658,790,751)  |
| - Trích quỹ                                    |                      |                      |                     |                            |                       |                        |                                |                               | (137,092,692)                                |                     | (137,092,692)      |
| - Chia cổ tức kỳ này                           |                      |                      |                     |                            |                       |                        |                                |                               | (81,215,099,866)                             |                     | (81,215,099,866)   |
| - Các khoản giảm khác                          |                      |                      |                     |                            |                       |                        |                                |                               | (584,380,598,400)                            |                     | (584,380,598,400)  |
| Số dư cuối kỳ                                  | 12,425,115,900,000   | 1,671,692,904,065    | (1,506,878,417,634) | 79,045,500,000             | 83,263,175,653        | 818,107,500,830        | 589,605,708,820                | 431,234,417                   | 2,541,743,855,615                            | 947,803,836         | 16,703,075,165,602 |

(\*) Đây là 14% cổ tức trên 100.000.000 cổ phiếu quỹ Ngân hàng đã mua lại trong năm 2011. Ngân hàng thực hiện hoàn trả lại số cổ tức đã trích thừa theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.



21 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

|                                                 | Trong nước          | Nước ngoài        | Tổng cộng           |
|-------------------------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)           | 6,437,560,890,613   | 1,568,292,103,613 | 8,005,852,994,226   |
| Cho vay và cho thuê tài chính khách hàng (*)    | 106,318,314,372,072 | 1,529,888,363,603 | 107,848,202,735,675 |
| Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư    | 22,939,954,072,461  | -                 | 22,939,954,072,461  |
| Góp vốn đầu tư dài hạn                          | 1,527,928,550,108   | 783,294,000,000   | 2,311,222,550,108   |
| Tiền gửi và cho vay TCTD khác                   | 4,185,426,607,778   | 567,167,030,696   | 4,752,593,638,474   |
| Tiền gửi của khách hàng                         | 130,520,774,599,495 | 906,211,962,963   | 131,426,986,562,458 |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro | 927,664,031,372     | 3,161,970,136,473 | 4,089,634,167,845   |
| Phát hành giấy tờ có giá                        | 501,147,405,446     | -                 | 501,147,405,446     |
| Các công cụ tài chính phái sinh                 | 6,266,176,907,376   | 1,816,960,658,086 | 8,083,137,565,462   |
| Cam kết ngoại bảng                              | 2,521,469,731,530   | 7,346,685,398,405 | 9,868,155,129,935   |

(\*) không bao gồm dự phòng rủi ro

22.1 Rủi ro lãi suất:

|                                                                | Quá hạn          | Không sinh lãi    | Đến 1 tháng       | Từ 1-3 tháng      | Từ 3-6 tháng      | Từ 6-12 tháng    | Từ 1-5 năm        | Trên 5 năm     | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------|----------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     |                  | 4,078,160         |                   |                   |                   |                  | -                 | -              | 4,078,160          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              |                  |                   | 2,987,662         |                   |                   |                  | -                 | -              | 2,987,662          |
| Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)   | 552              |                   | 7,537,119         | 106,182           | 230,000           | 132,000          | -                 | -              | 8,005,853          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     |                  | 1,085,066         | 1,792,240         | -                 | -                 | -                | -                 | -              | 2,877,306          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  |                  | 43,995            |                   |                   |                   |                  | -                 | -              | 43,995             |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 2,327,800        |                   | 25,301,354        | 71,737,637        | 1,063,626         | 1,908,286        | 4,811,611         | 697,890        | 107,848,202        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         |                  | 886,434           | 1,000,000         | 99,773            | 225,000           | 774,850          | 17,025,377        | 51,214         | 20,062,648         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    |                  | 2,311,223         |                   |                   |                   |                  | -                 | -              | 2,311,223          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         |                  | 4,898,390         |                   |                   |                   |                  | -                 | -              | 4,898,390          |
| Tài sản khác                                                   | 400,724          | 8,883,853         |                   |                   |                   |                  | -                 | -              | 9,284,577          |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>2,729,076</b> | <b>22,187,120</b> | <b>38,618,375</b> | <b>71,943,591</b> | <b>1,518,626</b>  | <b>2,815,136</b> | <b>21,836,988</b> | <b>749,104</b> | <b>162,398,016</b> |
| Nợ chính phủ và NHNN                                           |                  |                   | -                 | -                 | -                 | -                | -                 | -              | -                  |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                           |                  |                   | 4,276,847         | 392,925           | 82,822            | -                | -                 | -              | 4,752,594          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          |                  |                   | 15,950            | 954,451           | 721,865           | 31,298           | 2,365,270         | 800            | 4,089,634          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |                  | -                 | -                 | -                 | -                 | -                | -                 | -              | -                  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        |                  | 682,043           | 79,188,281        | 21,006,793        | 12,280,011        | 9,569,064        | 8,681,653         | 19,142         | 131,426,986        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       |                  |                   | 501,097           | -                 | -                 | -                | 50                | -              | 501,147            |
| Nợ khác (*)                                                    |                  | 2,623,996         |                   |                   |                   |                  | -                 | -              | 2,623,996          |
| Vốn và các quỹ                                                 |                  |                   |                   |                   |                   |                  | -                 | -              | -                  |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>-</b>         | <b>3,306,039</b>  | <b>83,982,175</b> | <b>22,354,169</b> | <b>13,084,698</b> | <b>9,600,362</b> | <b>11,046,973</b> | <b>19,942</b>  | <b>143,394,357</b> |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng                  | 2,729,076        | 18,881,082        | (45,363,800)      | 49,589,423        | (11,566,072)      | (6,785,225)      | 10,790,015        | 729,162        | 19,003,659         |
| Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng           | 2,729,076        | 18,881,082        | (45,363,800)      | 49,589,423        | (11,566,072)      | (6,785,225)      | 10,790,015        | 729,162        | 19,003,659         |

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.2 Rủi ro tiền tệ:

|                                                                | VND                | Vàng             | USD                | EUR              | JPY             | AUD              | CAD            | Khác             | Cộng               |
|----------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|-----------------|------------------|----------------|------------------|--------------------|
| <b>Tài sản</b>                                                 |                    |                  |                    |                  |                 |                  |                |                  |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | 2,484,519          | 358,427          | 856,442            | 60,508           | 32,163          | 128,054          | 74,551         | 83,495           | 4,078,159          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | 2,326,912          | -                | 568,900            | -                | -               | -                | -              | 91,850           | 2,987,662          |
| Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)   | 6,152,598          | -                | 1,624,044          | 47,036           | 43,971          | 49,662           | 12,808         | 75,734           | 8,005,853          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     | 2,877,306          | -                | -                  | -                | -               | -                | -              | -                | 2,877,306          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 1,037,849          | -                | -                  | 330,887          | 44,909          | -                | -              | -                | 1,413,645          |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 99,622,475         | 80,319           | 6,927,486          | 37,795           | -               | -                | -              | 1,180,128        | 107,848,203        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         | 20,062,648         | -                | -                  | -                | -               | -                | -              | -                | 20,062,648         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    | 2,311,223          | -                | -                  | -                | -               | -                | -              | -                | 2,311,223          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         | 4,581,522          | -                | -                  | -                | -               | -                | -              | 316,868          | 4,898,390          |
| Tài sản khác                                                   | 9,118,708          | 17,609           | 93,381             | 391              | 578             | 24,930           | 5,914          | 23,065           | 9,284,577          |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>150,575,761</b> | <b>456,356</b>   | <b>10,070,253</b>  | <b>476,617</b>   | <b>121,620</b>  | <b>202,646</b>   | <b>93,272</b>  | <b>1,771,140</b> | <b>163,767,665</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>131,524,268</b> | <b>51</b>        | <b>10,911,889</b>  | <b>191,327</b>   | <b>42,329</b>   | <b>561,595</b>   | <b>78,921</b>  | <b>1,453,625</b> |                    |
| Nợ chính phủ và NHNN                                           | -                  | -                | -                  | -                | -               | -                | -              | -                | -                  |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                           | 3,753,883          | -                | 832,751            | 20,674           | 1,667           | 356              | 9,863          | 133,401          | 4,752,594          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          | 1,192,989          | -                | 2,896,645          | -                | -               | -                | -              | -                | 4,089,634          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                  | -                | 72,221             | -                | -               | 528,868          | 55,194         | 713,367          | 1,369,649          |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 123,621,128        | -                | 6,964,490          | 166,058          | 40,514          | 31,979           | 13,850         | 588,966          | 131,426,986        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | 501,143            | -                | 4                  | -                | -               | -                | -              | -                | 501,147            |
| Nợ khác (*)                                                    | 2,455,124          | 51               | 145,778            | 4,595            | 148             | 392              | 15             | 17,891           | 2,623,995          |
| Vốn và các quỹ                                                 | 16,488,017         | -                | -                  | -                | -               | -                | -              | 85,829           | 16,573,846         |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>148,012,284</b> | <b>51</b>        | <b>10,911,889</b>  | <b>191,327</b>   | <b>42,329</b>   | <b>561,595</b>   | <b>78,921</b>  | <b>1,539,454</b> | <b>161,337,852</b> |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng</b>                      | <b>2,563,476</b>   | <b>456,304</b>   | <b>(841,636)</b>   | <b>285,290</b>   | <b>79,291</b>   | <b>(358,950)</b> | <b>14,351</b>  | <b>231,686</b>   | <b>2,429,813</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           |                    | <b>(364,041)</b> | <b>(487,612)</b>   | <b>(388,953)</b> | <b>(28,996)</b> | <b>384,044</b>   | <b>(9,421)</b> | <b>519,125</b>   | <b>(375,854)</b>   |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội &amp; ngoại bảng</b>                 | <b>2,563,476</b>   | <b>92,263</b>    | <b>(1,329,248)</b> | <b>(103,663)</b> | <b>50,295</b>   | <b>25,094</b>    | <b>4,930</b>   | <b>750,811</b>   | <b>2,053,959</b>   |

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng

22.3 Rủi ro thanh khoản:

|                                                                | Quá hạn          |                | Đến 1 tháng         | Từ 1-3 tháng       | Từ 3-12 tháng     | Từ 1-5 năm        | Trên 5 năm        | Tổng cộng          |
|----------------------------------------------------------------|------------------|----------------|---------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|                                                                | Trên 3 tháng     | Đến 3 tháng    |                     |                    |                   |                   |                   |                    |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                |                     |                    |                   |                   |                   |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     |                  |                | 4,078,160           |                    | -                 | -                 | -                 | 4,078,160          |
| Tiền gửi tại NHNN                                              |                  |                | 2,987,662           |                    | -                 | -                 | -                 | 2,987,662          |
| Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)   | 552              |                | 7,537,119           | 106,182            | 362,000           | -                 | -                 | 8,005,853          |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                     |                  |                | 1,792,240           | 1,085,066          | -                 | -                 | -                 | 2,877,306          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  |                  |                | 43,995              |                    | -                 | -                 | -                 | 43,995             |
| Cho vay khách hàng (*)                                         | 1,593,102        | 734,697        | 4,981,865           | 12,118,093         | 36,225,883        | 38,929,807        | 13,264,754        | 107,848,202        |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                         |                  |                | 16,856,571          | 257,745            | 322,072           | 2,626,261         | -                 | 20,062,648         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                    |                  |                |                     |                    | -                 | -                 | 2,311,223         | 2,311,223          |
| Tài sản cố định và bất động sản đầu tư                         |                  |                | 4                   | 47                 | 14,579            | 256,689           | 4,627,071         | 4,898,390          |
| Tài sản khác                                                   | 250,724          | 150,000        | 313,838             | 279,117            | 5,167,041         | 2,985,585         | 138,271           | 9,284,577          |
| <b>Tổng cộng</b>                                               | <b>1,844,379</b> | <b>884,697</b> | <b>38,591,454</b>   | <b>13,846,250</b>  | <b>42,091,575</b> | <b>44,798,341</b> | <b>20,341,319</b> | <b>162,398,016</b> |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>86,783,098</b>   | <b>22,010,242</b>  | <b>22,441,251</b> | <b>9,926,433</b>  | <b>2,233,334</b>  | <b>143,394,357</b> |
| Nợ chính phủ và NHNN                                           |                  |                | -                   | -                  | -                 | -                 | -                 | -                  |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác                           |                  |                | 4,276,847           | 392,925            | 82,822            | -                 | -                 | 4,752,594          |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro          |                  |                | 15,294              | 142,147            | 509,354           | 1,208,648         | 2,214,192         | 4,089,634          |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |                  |                | -                   |                    | -                 | -                 | -                 | -                  |
| Tiền gửi của khách hàng                                        |                  |                | 79,870,324          | 21,006,793         | 21,849,075        | 8,681,653         | 19,142            | 131,426,986        |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       |                  |                | 501,097             | -                  | -                 | 50                | -                 | 501,147            |
| Nợ khác (*)                                                    | -                | -              | 2,119,536           | 468,377            | -                 | 36,082            | -                 | 2,623,996          |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>-</b>         | <b>-</b>       | <b>86,783,098</b>   | <b>22,010,242</b>  | <b>22,441,251</b> | <b>9,926,433</b>  | <b>2,233,334</b>  | <b>143,394,357</b> |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                         | <b>1,844,379</b> | <b>884,697</b> | <b>(48,191,644)</b> | <b>(8,163,991)</b> | <b>19,650,325</b> | <b>34,871,908</b> | <b>18,107,985</b> | <b>19,003,659</b>  |

(\*): khoản mục này không tính đến dự phòng

## VIII Thuyết minh bổ sung về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo thông tư số 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và các công ty con theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng hoặc các công ty con có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22.4 THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210**

B05/TCTD

**Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 :

ĐVT: triệu đồng

|                                                                | Giá trị ghi sổ   |                      |                     |                   |                                                |                          | Giá trị hợp lý |
|----------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------|-------------------|------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                                | Kinh doanh       | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán   | Tài sản nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ |                |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                     | -                | -                    | -                   | -                 | 4,078,159                                      | 4,078,159                | 4,078,159      |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                | -                    | -                   | -                 | 2,987,662                                      | 2,987,662                | 2,987,662      |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác      | -                | -                    | 2,693,878           | -                 | 5,297,664                                      | 7,991,542                | (*)            |
| Chứng khoán kinh doanh                                         | 2,651,437        | -                    | -                   | -                 | -                                              | 2,651,437                | (*)            |
| Cho vay khách hàng                                             | -                | -                    | 106,534,312         | -                 | -                                              | 106,534,312              | (*)            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 43,996           | -                    | -                   | -                 | -                                              | 43,996                   | -              |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                             | -                | -                    | -                   | 19,264,673        | -                                              | 19,264,673               | (*)            |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                        | -                | 628,689              | -                   | -                 | -                                              | 628,689                  | (*)            |
| Đầu tư dài hạn khác                                            | -                | -                    | -                   | 263,212           | -                                              | 263,212                  | (*)            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác      | -                | -                    | -                   | -                 | 4,635,433                                      | 4,635,433                | (*)            |
|                                                                | <b>2,695,433</b> | <b>628,689</b>       | <b>109,228,190</b>  | <b>19,527,885</b> | <b>16,998,918</b>                              | <b>149,079,115</b>       |                |
| Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác                             | -                | -                    | -                   | -                 | 4,752,594                                      | 4,752,594                | (*)            |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | -                | -                    | -                   | -                 | 131,426,985                                    | 131,426,985              | (*)            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                    | -                   | -                 | -                                              | -                        | (*)            |
| Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           | -                | -                    | -                   | -                 | 4,089,634                                      | 4,089,634                | (*)            |
| Phát hành giấy tờ có giá                                       | -                | -                    | -                   | -                 | 501,147                                        | 501,147                  | (*)            |
| Các khoản nợ tài chính khác                                    | -                | -                    | -                   | -                 | 2,306,888                                      | 2,306,888                | (*)            |
|                                                                | <b>-</b>         | <b>-</b>             | <b>-</b>            | <b>-</b>          | <b>143,077,248</b>                             | <b>143,077,248</b>       |                |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được các do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14/02/2014



Người lập  
Lê Thị Huyền



Kế toán trưởng  
Huỳnh Thanh Giang



KT. Tổng Giám Đốc  
Phó Tổng Giám Đốc  
Hà Văn Trung



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
SÀI GÒN THƯƠNG TÍN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *H.KT...*/2014/CV-KT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2014.

V/v "Giải trình báo cáo tài chính  
riêng quý 4 năm 2013 của  
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín"

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

Căn cứ theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín xin giải trình về tình hình hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2013 như sau:

Quý 4/2013, lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Ngân hàng) đạt 520,3 tỷ đồng, tăng 1.088 tỷ đồng (191,65%) so với quý 4/2012. Biến động này là do ảnh hưởng của các khoản mục sau :

- Thu nhập lãi thuần quý 4/2013 giảm 200 tỷ đồng so với quý 4/2012 do :
  - Thu nhập lãi giảm 258,5 tỷ đồng do ảnh hưởng của các yếu tố sau :
    - + Thu lãi cho vay khách hàng giảm 238,7 tỷ đồng do lãi suất cho vay giảm mặc dù dư nợ cho vay tăng 11.328 tỷ đồng so quý 4.2012.
    - + Thu lãi từ chứng khoán nợ giảm 41,8 tỷ đồng do lãi suất giảm mặc dù đầu tư chứng khoán nợ tăng 1.854 tỷ đồng so cùng kỳ năm trước.
    - + Thu lãi tiền gửi tăng 50 tỷ đồng chủ yếu do tiền gửi định kỳ tại các TCTD tăng 2.730 tỷ đồng.
    - + Ngoài ra thu nhập lãi khác giảm 28 tỷ đồng so với quý 4.2012.
  - Chi phí trả lãi tiền gửi và tiền vay giảm 58,6 tỷ đồng do:
    - + Huy động từ khách hàng tăng 26.022 tỷ đồng so với quý 4.2012, làm chi phí trả lãi tăng 127,63 tỷ đồng.
    - + Phát hành giấy tờ có giá giảm 7.275 tỷ đồng so với quý 4.2012, đồng thời lãi suất phát hành giấy tờ có giá cũng giảm dẫn đến chi phí trả lãi phát hành giấy tờ có giá giảm 140 tỷ so với quý 4.2012.
    - + Tiền vay giảm 2.401 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước làm cho chi phí trả lãi vay giảm 55,4 tỷ đồng.
    - + Ngoài ra chi phí khác tăng 9,2 tỷ đồng.
- Thu từ kinh doanh chứng khoán tăng 115,9 tỷ đồng; thu từ góp vốn mua cổ phần tăng 184,3 tỷ đồng.
- Thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 25,4 tỷ so với quý 4.2012; thu từ hoạt động khác tăng 103,5 tỷ đồng; thu từ hoạt động dịch vụ tăng 48,6 tỷ đồng.
- Bên cạnh đó chi phí hoạt động giảm 362,3 tỷ đồng (chủ yếu do chi phí lương giảm 145 tỷ, chi phí quảng cáo giảm 113 tỷ, chi phí điều hành khác giảm 79 tỷ); chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 380,5 tỷ đồng và chi phí dự phòng tín dụng giảm 828,2 tỷ đồng.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2013 tăng so với quý 4/2012 của Ngân hàng.

Trân trọng *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Như trên
- TT.HĐQT, BKS "để báo cáo"
- Ban TGD "để biết"
- PKT, PĐN "để biết và thực hiện"
- Lưu

